FireAnt

CTCP Bia Hà Nội - Quảng Bình (UPCOM: BQB)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,900
SL cổ phiếu LH	5,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,640
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21
P/E	-16.1
EPS	-230

	YTD	1T	3T	6T
BQB	8.8%	15.6%	-14.0%	5.7%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

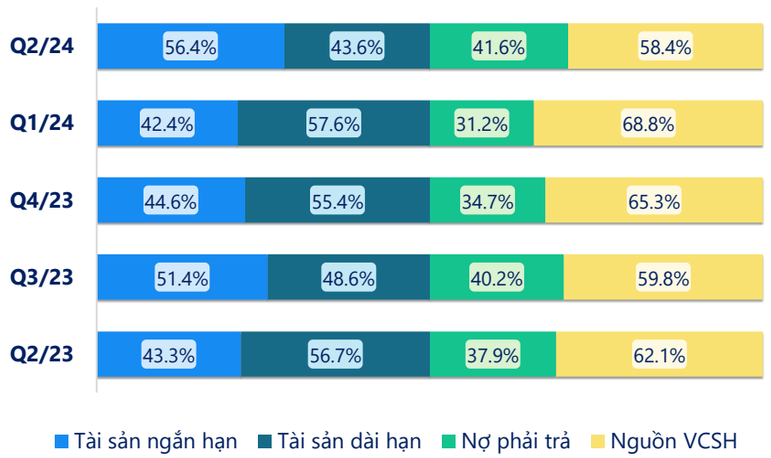

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

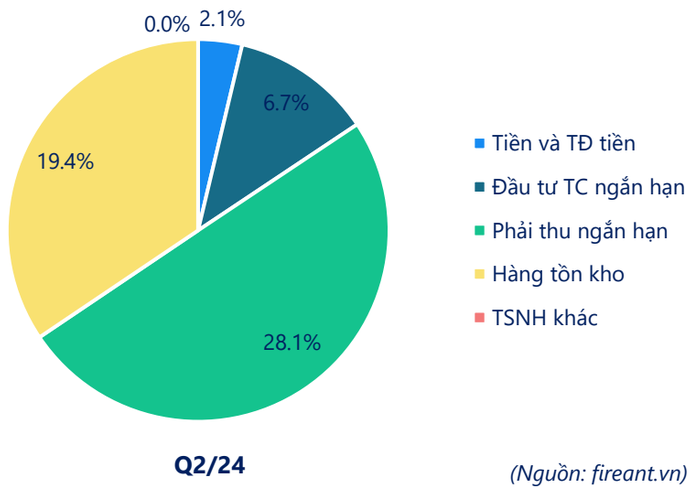

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

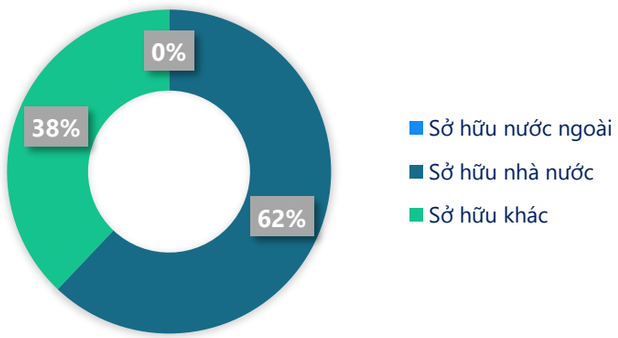

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

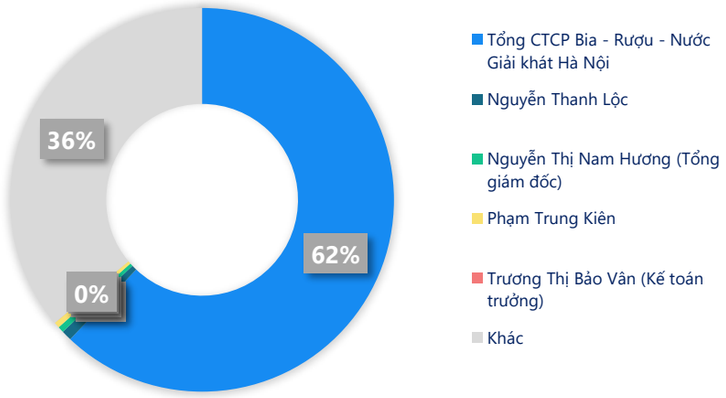

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

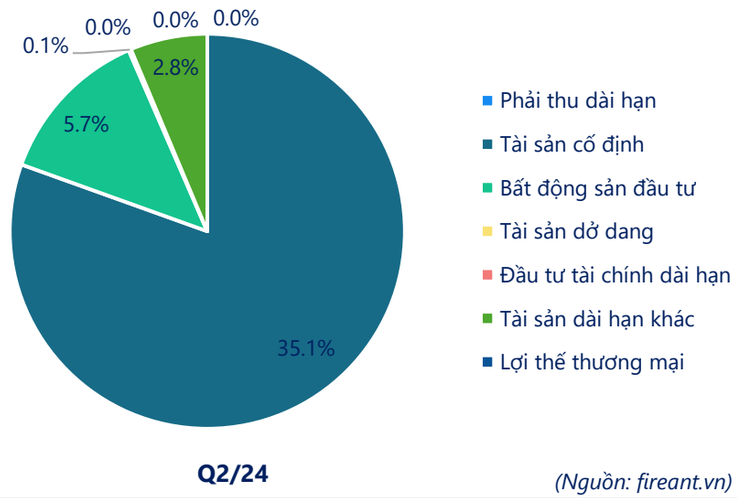

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bia Hà Nội - Quảng Bình (UPCOM: BQB)

Tiền và tương đương tiền

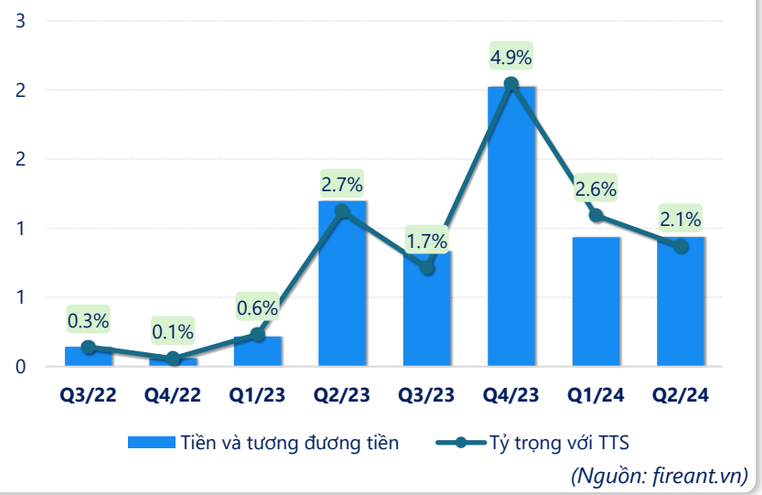

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

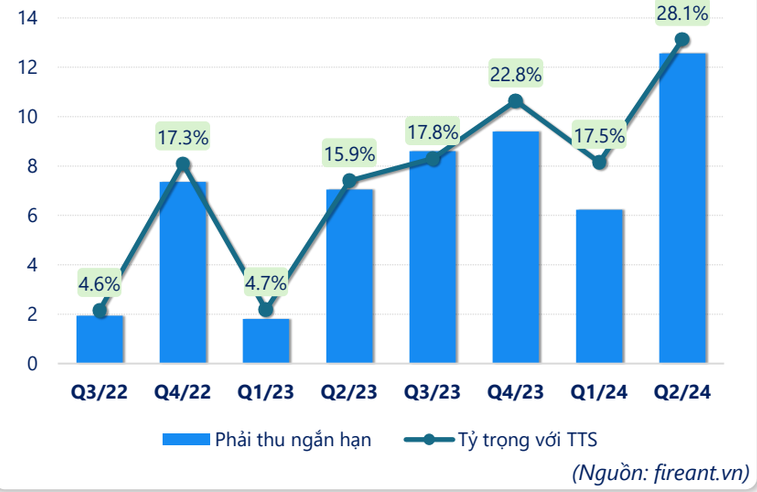

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

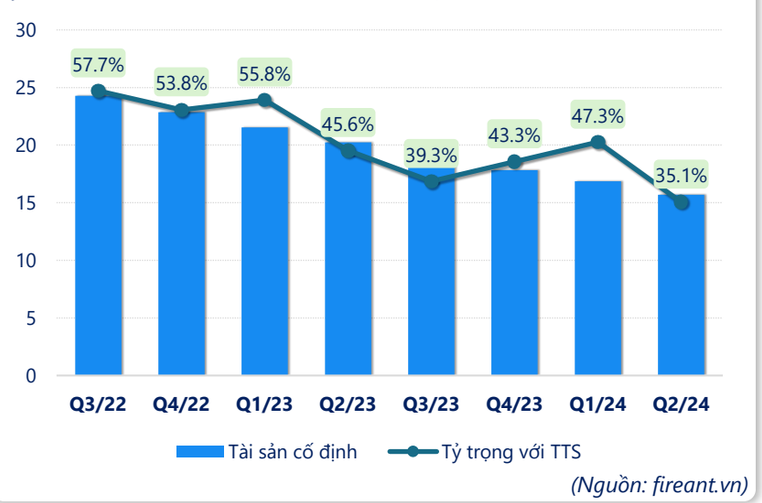

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

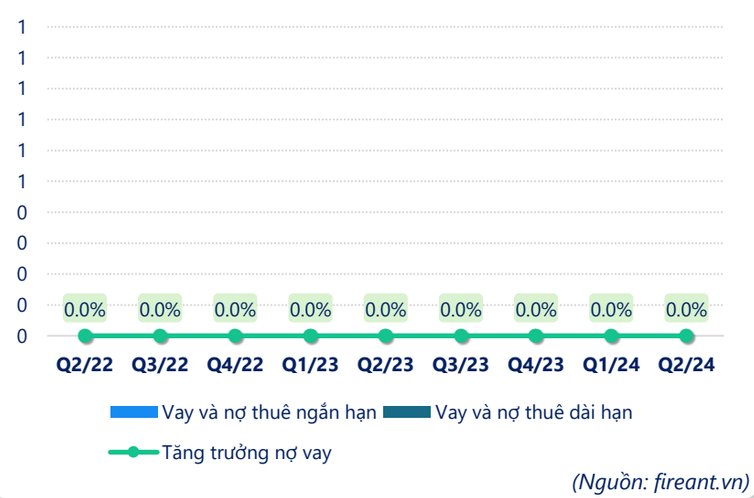

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

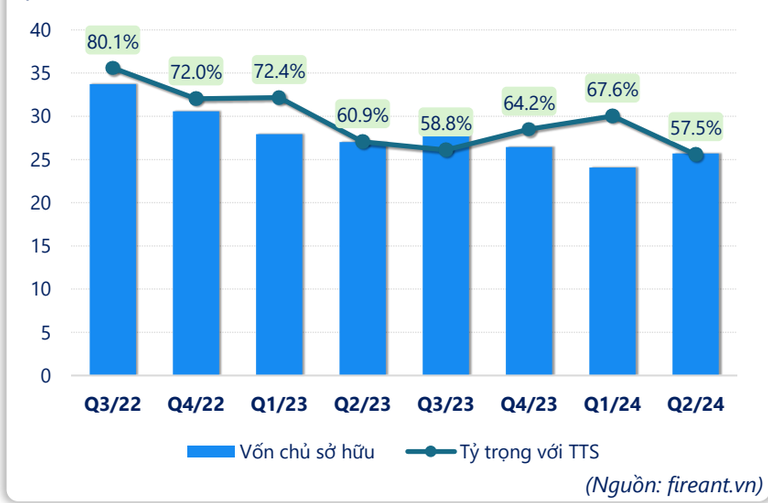

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bia Hà Nội - Quảng Bình (UPCOM: BQB)

Kết quả kinh doanh

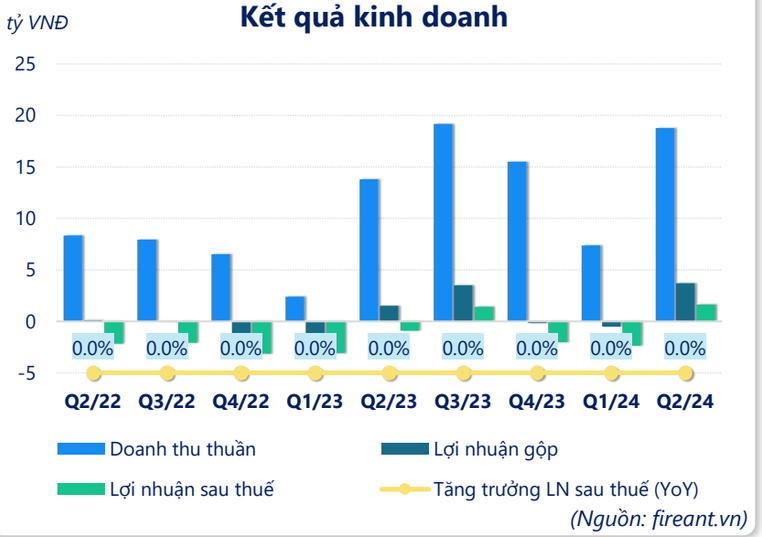

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

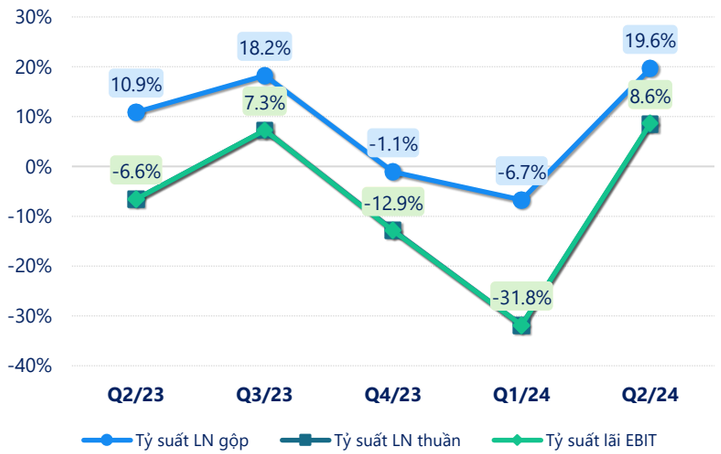

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

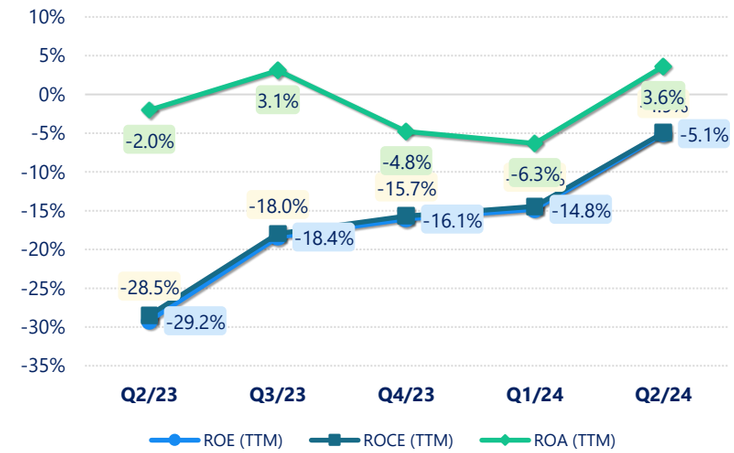

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

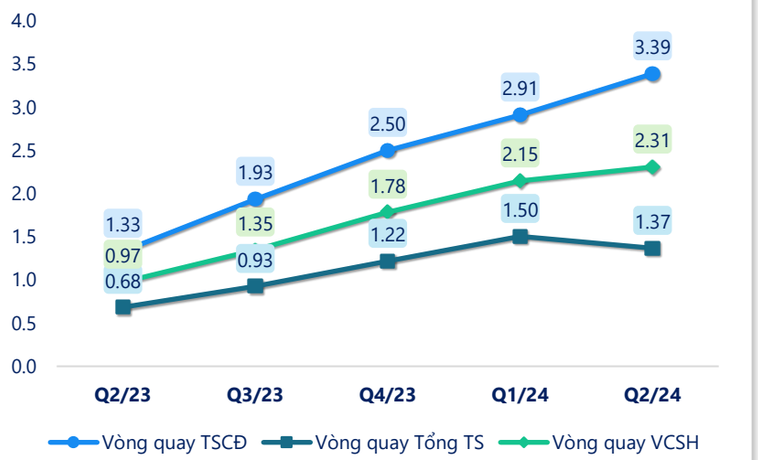

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

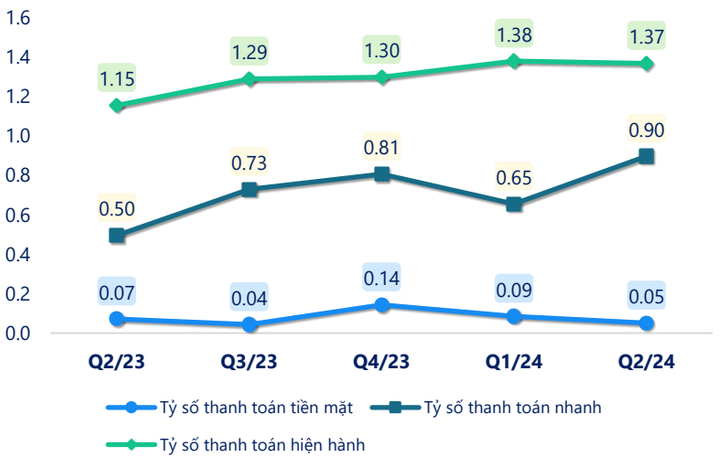

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

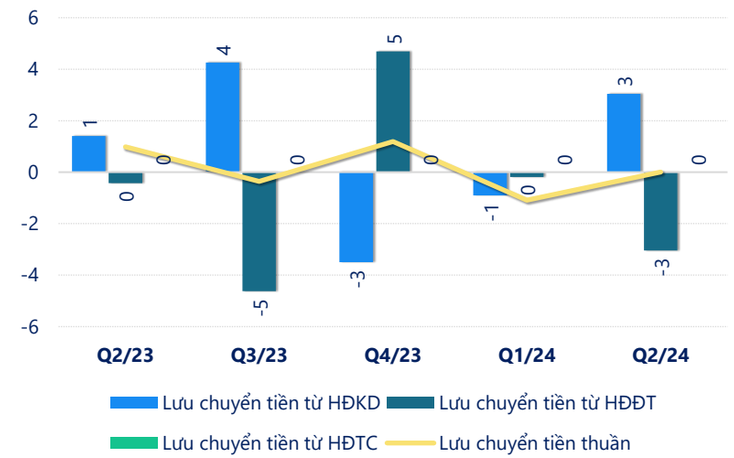

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bia Hà Nội - Quảng Bình (UPCOM: BQB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**44.7**	**41.2**	**8.4%**
Tài sản ngắn hạn	25.2	19.3	30.7%
Tiền và tương đương tiền	0.94	2.02	-53.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	0	
Phải thu ngắn hạn	12.6	9.39	33.8%
Hàng tồn kho	8.67	7.84	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**19.5**	**21.9**	**-11.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.7	17.8	-12.0%
Bất động sản đầu tư	2.53	2.92	-13.2%
Tài sản dở dang	0.04	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.23**	**1.17**	**4.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	18.6	14.3	29.9%
Nợ ngắn hạn	**18.4**	**14.1**	**30.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.79	4.09	66.1%
Nợ dài hạn	0.18	0.15	20.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**26.1**	**26.9**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**25.7**	**26.4**	**-2.8%**
Vốn điều lệ	58.0	58.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.40**	**0.47**	**-14.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	13.8	19.2	15.5	7.36	18.8
Giá vốn hàng bán	12.3	15.7	15.7	7.85	15.1
Lợi nhuận gộp	1.50	3.50	-0.17	-0.49	3.69
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.07	0.00	0.02
Chi phí TC	0	0	0	0.00	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.05	0.90	0.58	0.43	0.91
Chi phí QLDN	1.35	1.21	1.30	1.42	1.20
LN thuần từ HĐKD	-0.90	1.39	-1.99	-2.34	1.59
Lợi nhuận khác	0	0.00	-0.01	0	0.02
LN trước thuế	-0.90	1.39	-2.00	-2.34	1.61
Lợi nhuận sau thuế	-0.90	1.39	-2.00	-2.34	1.61
LNST của CĐ cty mẹ	-0.90	1.39	-2.00	-2.34	1.61

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.41	4.26	-3.50	-0.90	3.04
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.43	-4.62	4.69	-0.19	-3.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.22	1.20	0.83	2.02	0.94
Lưu chuyển tiền thuần	**0.98**	**-0.36**	**1.19**	**-1.09**	**0.00**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.20	0.83	2.02	0.94	0.94

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic